TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 240/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24-12-2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Thị B;

2. Bà Lê Thị Ng.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Tố U là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân T - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 648/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 302/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1993; nơi thường trú: Số A T, xã T, tỉnh An Giang; tạm trú: 76 đường A, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Chí N, sinh năm 1987; nơi thường trú: Ấp B, xã T, tỉnh Cà Mau; nơi tạm trú: 76 đường A, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T *khai:*

Bà Lê Thị Cẩm T và ông Trần Chí N tự nguyện tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang (nay là xã T, tỉnh An Giang) theo giấy chứng nhận kết hôn số 06/2015 ngày 25/02/2015. Sau khi kết hôn, bà T và ông N chung sống hạnh phúc được một thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên gây gổ, cãi vã nhau khiến cho cuộc sống chung không hạnh phúc. Ông N ham mê cờ bạc, gây nợ nần. Hai vợ chồng đã nhiều lần tạo cho nhau cơ hội để sửa đổi nhằm chung sống hòa thuận nhưng không thành.

Bà T xác định không còn tình cảm với ông N, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần Chí N.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông N có 02 người con chung gồm: Trần Lê Đăng K, sinh ngày 19/02/2015 và Trần Lê Kim N1, sinh ngày 01/01/2020. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung trên và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, căn cước công dân bà T, giấy khai sinh cháu K và cháu N1, đơn đề nghị không tiến hành hoà giải, thông báo kết quả giải quyết, huỷ bỏ đăng ký cư trú và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Quá trình tố tụng, tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 04/12/2025 bị đơn ông Trần Chí N *khai:*

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời gian, điều kiện kết hôn. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do trước đây ông N có chơi cờ bạc, gây nợ cho gia đình nhưng hiện nay ông đã bỏ hết việc chơi bài bạc và đã thay đổi. Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông N không đồng ý vì còn thương bà T và ông sẽ về đoàn tụ được với bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung như nguyên đơn trình bày. Trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì ông N yêu cầu được nuôi cháu Trần Lê Kim N1, sinh ngày 01/01/2020 và đồng ý giao cháu Trần Lê Đăng K, sinh ngày 19/02/2015 cho bà T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông N yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

Chứng cứ do bị đơn cung cấp gồm: Không.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn và yêu cầu được nuôi con sau khi ly hôn nên quan hệ tranh chấp trong vụ án là Ly hôn, tranh chấp nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trần Chí N hiện nay cư trú tại địa chỉ: Số G đường A, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Cẩm T và ông Trần Chí N tự nguyện tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang (nay là xã T, tỉnh An Giang) theo giấy chứng nhận kết hôn số 06/2015 ngày 25/02/2015 nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N là hợp pháp. Quá trình tố tụng, bà T xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, hay cãi vã, sống không hạnh phúc nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với

ông N. Tòa án có xác minh tại địa phương nhưng địa phương chưa ghi nhận gì về mâu thuẫn vợ chồng của bà T và ông N.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa người vợ và người chồng chỉ tồn tại bền vững dựa trên tình cảm thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và khi có những bất đồng trong quan hệ vợ chồng thì phải cùng nhau tích cực hàn gắn, xóa bỏ những mâu thuẫn để duy trì tình cảm tốt đẹp của vợ chồng. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc. Bà T xác định giữa bà và ông N đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên gây gổ cãi vã nhau. Ông N ham mê cờ bạc, gây nợ nần. Trong quá trình tố tụng, ông N xác định còn tình cảm với bà T nhưng không có động thái hàn gắn tình cảm. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Cẩm T.

[3.2] Về con chung:

Xét, tại biên bản lấy lời khai ngày 04/12/2025 của cháu Trần Lê Đăng K, cháu có nguyện vọng được sống cùng với mẹ, cháu Trần Lê Kim N1 còn nhỏ. Hiện nay cháu K và cháu N1 đang ở cùng với bà T. Bà T làm công nhân, thời gian làm từ 07 giờ 30 phút đến 15 giờ 45 phút, mức lương từ 9.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng/tháng, nếu tăng ca thì đến 19 giờ 45 phút. Ngoài ra bà T ở gần cha mẹ ruột khi cần thì có thể nhờ cha mẹ đưa đón con. Ông N làm nghề tài xế nhận giao hàng, thời gian làm việc từ 08 giờ đến 17 giờ, khi có việc gấp phải chạy xe đến 23 giờ tùy ngày, mức lương từ 11.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng/tháng, khoảng 03 tháng nay ông N không đi làm nên không có lương, hàng tháng ông N còn phải trả nợ 4.000.000 đồng. Nên, xét về điều kiện nuôi con của bà T có phần hơn ông N. Do đó, để đảm bảo sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức nên giao cháu Trần Lê Đăng K và Trần Lê Kim N1 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà T không yêu cầu ông Trần Chí N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến trên của bà T.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Từ những nhận định trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 228, 238, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con đối với bị đơn ông Trần Chí N.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Cẩm T được ly hôn với ông Trần Chí N.

- Về con chung: Giao cho bà Lê Thị Cẩm T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung tên Trần Lê Đăng K, sinh ngày 19/02/2015 và Trần Lê Kim N1, sinh ngày 01/01/2020.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Cẩm T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0033323 ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 16 – TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 16 - TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị H

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA